

**QUY ĐỊNH VỀ GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
 TẠI HUYỆN AN DƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/ 2009
 của ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở	Giá đất phi nông nghiệp bằng 60% giá đất ở liền kề
1	2	3	4
A	Giá đất thị trấn An Dương		
I	Đường 351		
1	Từ giáp địa phận xã Nam Sơn đến đầu cầu Rế	3,500,000	2,100,000
2	Từ cầu Rế đến cổng huyện uỷ	4,000,000	2,400,000
3	Từ cổng huyện uỷ đến cầu Vật tư nông nghiệp	4,000,000	2,400,000
4	Từ cầu Vật tư nông nghiệp đến hết đất thị trấn	4,000,000	2,400,000
II	Đường 208		
5	Từ giáp địa phận xã Lê Lợi đến Cầu Rế	2,500,000	1,500,000
6	Từ cầu Rế đến Cống bến than	4,000,000	2,400,000
7	Cống bến than đến giáp địa phận xã An Đông	3,000,000	1,800,000
(III) 8	Đường quanh bờ hồ	2,500,000	1,500,000
B	Giá đất ven trục đường giao thông		
I	Quốc lộ 5 cũ		
9	Từ Cống Trắng đến qua chợ Hồ mới 100m	3,000,000	1,800,000
10	Từ qua chợ Hồ mới 100m đến lối rẽ XN gạch Kim Sơn	2,000,000	1,200,000
11	Từ lối rẽ vào XN gạch Kim Sơn đến giáp địa phận tỉnh Hải Dương	1,500,000	900,000
II	Quốc Lộ 5 mới		
12	Từ nút giao thông KS Nghĩa Sơn đến giáp Ph. Hùng Vương	3,500,000	2,100,000
13	Từ cống Cái Tắt đến ngã 3 trường CN Cơ điện	8,000,000	4,800,000
14	Từ ngã 3 Trường CN Cơ điện đến cầu An Đông	8,500,000	5,100,000
III	Đường Tôn Đức Thắng		
15	Cầu An Dương đến ngã 3 Trường Cơ điện	9,000,000	5,400,000
IV	Quốc lộ 10 mới		
16	Từ Cầu Kiền đến Cầu Gỗ (giáp phường Quán Toan)	3,500,000	2,100,000
17	Từ đường 5 cũ đến hết địa phận huyện An Dương (từ cầu Vượt đường 10 đến cầu Tram Bạc huyện An Dương)	2,500,000	1,500,000
V	Đường 351		

1	2	3	4
18	Từ phà Kiên đến cầu Gỗ (đến QL 10 mới)	1,500,000	900,000
19	Từ cầu Cách đến đường sắt	3,500,000	2,100,000
20	Từ đường sắt đến giáp địa phận Thị trấn An Dương	3,000,000	1,800,000
21	Giáp Thị trấn An Dương (Trường Đảng) đến ngã 3 rẽ vào thôn Đào Yêu	3,000,000	1,800,000
22	Từ ngã 3 rẽ vào thôn Đào yêu đến cầu Kiến An	4,000,000	2,400,000
VI	Đường 208		
23	Từ cống Ngo Dương đến cầu chui đường 10	1,000,000	600,000
24	Từ cầu chui đường 10 đến giáp Thị trấn An Dương	1,500,000	900,000
25	Từ giáp địa phận Thị trấn An Dương đến cách ngã 3 rẽ vào UBND xã An Đông cũ 100m	2,500,000	1,500,000
26	Từ cách ngã 3 rẽ vào UB xã An Đông cũ 100m đến ngã 4 ác Quy	3,500,000	2,100,000
27	Từ ngã 4 ác Quy đến đến cống XN 20-7 mới	2,500,000	1,500,000
28	Từ cống XN 20-7 mới đến cầu treo cũ	2,000,000	1,200,000
VII	Đường máng nước (Từ ngã 3 Trường Cơ điện đến đường 351)		
29	Từ ngã 3 Trường CN Cơ điện đến lối rẽ vào UBND xã An Đông cũ	5,000,000	3,000,000
30	Từ lối rẽ vào UBND xã An Đông đến giáp Thị trấn An Dương	3,000,000	1,800,000
31	Từ giáp xã An Đông đến đường 351	3,500,000	2,100,000
VIII	Đường mương An Kim Hải		
32	Từ đường 5 mới đến hết địa phận xã An Đông	3,000,000	1,800,000
33	Từ hết địa phận xã An Đông đến Cầu Đen (đường 351)	2,500,000	1,500,000
34	Từ cầu Đen đến cầu Nhu	2,000,000	1,200,000
35	Từ cầu Nhu đến đường 208	1,500,000	900,000
IX	Đường qua khu chung cư An Đông		
36	Các đường nối ra đường 208, máng nước, Quốc lộ 5	2,500,000	1,500,000
37	Các đường nhánh nối với đường nối ra 208, máng nước, Quốc lộ 5	2,000,000	1,200,000
X	Các trục đường liên xã		
38	Từ lối rẽ vào Chùa Găng đến lối rẽ vào XN gạch Kim Sơn(xã Lê Thiên)	1,500,000	900,000
39	Đường An Đông - Đồng Thái	2,000,000	1,200,000
40	Đường An Hưng - An Hồng	1,000,000	600,000
41	Đường An Hưng - Đại Bản	1,000,000	600,000
42	Đường Bắc Sơn - Tân Tiến - Lê Thiên	1,000,000	600,000
43	Đường Đặng Cương - Quốc Tuấn - Hồng Thái	500,000	300,000
44	Đường Hồng Thái - Đồng Thái	800,000	480,000
45	Đường chợ Hồ đến Hồng Phong (đường 5 - đường 208)	700,000	420,000
C	Giá đất dân cư nông thôn		
I	Các xã ven đô loại I: xã An Đông		
46	Đường trục xã có mặt cắt trên 3m	1,000,000	600,000

1	2	3	4
47	Đường nhánh có mặt cắt trên 3m đối với đường trục xã	600,000	360,000
48	Các khu vực còn lại của xã	500,000	300,000
II	Xã Lê Lợi		
49	Từ giáp địa phận xã Đặng Cương đến đường 208	650,000	390,000
50	Ngã 3 Trảng Duê đi Tram Bạc	600,000	360,000
III	Các xã ven đô loại II: Xã Nam Sơn, An Hưng, Tân Tiến, Thi trấn An Dương		
51	Đường trục xã có mặt cắt trên 3m	800,000	480,000
52	Đường nhánh có mặt cắt trên 3m đối với đường trục xã	500,000	300,000
53	Các khu vực còn lại của xã	400,000	240,000
IV	Các xã nông thôn loại I: An Hồng, thôn Tiên Phong (Đại Bản), thôn Phí Xá (Lê Thiện), Bắc Sơn (trừ khu vực đường 10)		
54	Đường trục xã có mặt cắt trên 3m	600,000	360,000
55	Đường nhánh có mặt cắt trên 3m đối với đường trục xã	400,000	240,000
56	Các khu vực còn lại của xã	350,000	210,000
V	Các xã nông thôn loại II: Hồng Thái, Đồng Thái, Lê Thiện (trừ thôn Phí Xá), Đại Bản (trừ thôn Tiên Phong), Đặng Cương, Lê Lợi		
57	Đường trục xã có mặt cắt trên 5m trở lên (tính cả lề đường)	500,000	300,000
58	Đường nhánh có mặt cắt trên 3m đối với đường trục xã	450,000	270,000
59	Các khu vực còn lại của xã	400,000	240,000
VI	Các xã nông thôn loại III: An Hoà, Hồng Phong, Quốc Tuấn và thôn Đồng Văn, Duyên Hải của xã Đại Bản		
60	Đường trục xã có mặt cắt từ 5m trở lên (tính cả lề đường)	400,000	240,000
61	Đường nhánh có mặt cắt trên 3m đối với đường trục xã	350,000	210,000
62	Các khu vực còn lại của xã	300,000	180,000
63	Từ Sân Vân Động huyện An Dương đến đường 208	1,500,000	900,000
64	Từ Sân Vân Động huyện An Dương đến đường 351	1,700,000	1,020,000
65	Đường khu dân cư (khu dự án đất ở chân cầu Kiến An)	850,000	510,000
66	Đường liên xã từ giáp xã Quốc Tuấn đến đường 351	800,000	480,000
67	Từ Quốc lộ 5 mới đến xã Tân Tiến (đường máng nước)	1,000,000	600,000
68	Cống Tráng đến Khách sạn Nghĩa Sơn rộng 500m (QL5 cũ)	3,500,000	2,100,000